|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH DỰ THẢO VỚI LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NĂM 2025**

|  |  |
| --- | --- |
| **Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025** | **Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật** |
| **Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**  1. Hiến pháp.  2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.  3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.  5. Nghị định, nghị quyếtcủa Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.  8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.  9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.  10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).  11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  12. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.  13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).  14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. | **Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**  1. Hiến pháp.  2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.  3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.  5. Nghị định, nghị quyếtcủa Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.  6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.  8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.  9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.  10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).  11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.  ***12.*** ~~Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).~~***Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu tại hải đảo (sau đây gọi chung là cấp xã).***  ***13.*** ~~Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.~~***Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.***  14.Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. |
| **Điều 6. Phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**  1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và các tổ chức chính trị - xã hội~~ thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các luật khác có liên quan.  Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.  3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. | **Điều 6. Phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**  1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và các tổ chức chính trị - xã hội~~ thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và các luật khác có liên quan~~.  Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.  3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam~~, các tổ chức thành viên của Mặt trận~~ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. |
| **Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:  a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;  b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;  c) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; | **Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:  a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;  b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;  c) ***Cơ chế, chính sách,*** biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;***chủ trương, biện pháp phân cấp, ủy quyền giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã;*** |
| **Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cấp huyện**  1. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.  2. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.  3. Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. | **Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật *của cấp xã* và *chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt***  **1.** Hội đồng nhân dân cấp **xã** ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.  **2.** Ủy ban nhân dân cấp ***xã*** ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.  **3.** Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội. |
| **Điều 23. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội**  1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.  Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất nhiệm vụ lập pháp; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để xem xét đưa vào Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội. | **Điều 23. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội**  1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cơ quan có thẩm quyền của Đảng phê duyệt.  Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất nhiệm vụ lập pháp; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận~~, đại biểu Quốc hội gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội để xem xét đưa vào Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội. |
| **Điều 24. Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội**  1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào Chương trình lập pháp của năm tiếp theo. | **Điều 24. Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội**  1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận~~, đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào Chương trình lập pháp của năm tiếp theo. |
| **Điều 26. Điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm**  2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình dự án chủ động tổ chức việc soạn thảo và không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua. | **Điều 26. Điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm**  ***2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc sau thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 38 của Luật này để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này; Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định bổ sung dự án vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, thông qua.*** |
| **Điều 27. Các trường hợp thực hiện quy trình xây dựng chính sách**  2. Đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách. | **Điều 27. Các trường hợp thực hiện quy trình xây dựng chính sách**  2. Đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ***thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc*** không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách. |
| **Điều 29. Đánh giá tác động của chính sách**  2. Nội dung đánh giá tác động của chính sách bao gồm:  b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội; | **Điều 29. Đánh giá tác động của chính sách**  2. Nội dung đánh giá tác động của chính sách bao gồm:  b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh, ***khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số***; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội; |
| **Điều 30. Lấy ý kiến, tham vấn chính sách**  1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến; | **Điều 30. Lấy ý kiến, tham vấn chính sách**  1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm sau đây:  a) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ~~và các tổ chức chính trị - xã hội~~, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến; |
| **Điều 31. Thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình**  1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chứcthẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.  Đối với chính sách do Bộ Tư pháp đề xuất hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.  4. Nội dung thẩm định chính sách bao gồm:  a) Sự cần thiết của chính sách;  b) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;  c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách;  d) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;  đ) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);  e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách.  5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải nêu rõ hồ sơ chính sách đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan lập đề xuất chính sách.  Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.  Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ chính sách để thẩm định lại. | **Điều 31. Thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình**  1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng***, Bộ Khoa học và Công nghệ*** và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chứcthẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.  ~~Đối với chính sách do Bộ Tư pháp đề xuất hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.~~  ***Trường hợp thẩm định gấp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, e và g khoản 4 Điều này. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về nội dung quy định tại các điểm b, d và đ khoản 4 Điều này theo quy định của Chính phủ.***  4. Nội dung thẩm định chính sách bao gồm:  a) Sự cần thiết của chính sách;  b) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;  c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách;  d) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;  đ) Việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; ***khoa học, công nghệ,*** ***đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*** (nếu có);  e) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính;  **g)** Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách.  5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải nêu rõ hồ sơ chính sách đủ ***hay chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của báo cáo thẩm định*** hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan lập đề xuất chính sách.  Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.  Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ chính sách để thẩm định lại. |
| Điều 33. Soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:  b) Lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội khi được đề nghị.  Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì hoặc đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phản biện xã hội. Văn bản phản biện được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;  4. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải gồm các tài liệu sau đây:  đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự thảo (nếu có); | Điều 33. Soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:  b) Lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội khi được đề nghị.  Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì ~~hoặc đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội~~ tổ chức phản biện xã hội. Văn bản phản biện được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;  4. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải gồm các tài liệu sau đây:  đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc**, *khoa học, công nghệ,*** ***đổi mới sáng tạo*,** ***chuyển đổi số*** trong dự thảo (nếu có); |
| Điều 34. Thẩm định dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình  1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.  Đối với dự án do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.  2. Hồ sơ dự án gửi thẩm định bao gồm:  e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);  4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:  a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;  b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;  c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách đã được thông qua (nếu có);  d) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;  đ) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);  e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.  5. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.  Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.  Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại. | **Điều 34. Thẩm định dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình**  1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng***, Bộ Khoa học và Công nghệ*** và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.  ~~Đối với dự án do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.~~  ***Trường hợp thẩm định gấp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, e và g khoản 4 Điều này. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về nội dung quy định tại các điểm b, d và đ khoản 4 Điều này theo quy định của Chính phủ.***  2. Hồ sơ dự án gửi thẩm định bao gồm:  e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, ***khoa học, công nghệ,*** ***đổi mới sáng tạo*,** ***chuyển đổi số*** (nếu có);  4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:  a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;  b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;  c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách đã được thông qua (nếu có);  d) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;  đ) Việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, ***khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*** (nếu có);  e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính;  **g)** Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.  5. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ hay ***hay chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của báo cáo thẩm định*** hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.  Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.  Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại. |
| **Điều 37. Thẩm tra dự án**  3. Hồ sơ dự án gửi thẩm tra bao gồm:  đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);  4.Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:  e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có); | Điều 37. Thẩm tra dự án  3. Hồ sơ dự án gửi thẩm tra bao gồm:  đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc***, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*** (nếu có);  4.Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:  e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc***, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*** (nếu có); |
| **Điều 51. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**  5. Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:  a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);  b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);    6. Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:  a) Hồ sơ trình dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm tờ trình, dự thảo, bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành, báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra;  7. Trình tự xem xét, thông qua được quy định như sau:  a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 40 của Luật này; | **Điều 51. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**  5. Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:  a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;*  b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);***bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;***  6. Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:  a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); ***bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;***  7. Trình tự xem xét, thông qua được quy định như sau:  a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại ***kỳ họp đang diễn ra hoặc*** kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 40 của Luật này; |
| **Điều 54. Hiệu lực về không gian**  2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:  **(Bổ sung điểm d)** | Điều 54. Hiệu lực về không gian  2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:  ***d)*** ***Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật kết thúc hoạt động thì văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan đó ban hành vẫn có hiệu lực cho đến khi bị thay thế, bãi bỏ.*** |
| **Điều 55. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật**  3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện không được quy định hiệu lực trở về trước. | **Điều 55. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật**  3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp ~~huyện~~ xã, Ủy ban nhân dân cấp ~~huyện~~ xã không được quy định hiệu lực trở về trước. |
| **Điều 57. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực**  2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp không trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung, trừ trường hợp được công bố hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. | **Điều 57. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực**  2. Hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành:  a) Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp không trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung ***và văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung vẫn giao quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các nội dung đó***;  ***b) Văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế;***  ***c) Văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực toàn bộ trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế không giao quy định chi tiết.***  ~~Văn bản công bố phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.~~ |
| **Điều 60. Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**  3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận và đại biểu Quốc hội thực hiện giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết. | **Điều 60. Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**  3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam~~, cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận~~ và đại biểu Quốc hội thực hiện giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết. |
| Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp  Bổ sung khoản 4 và khoản 5 | Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp  4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có văn bản bãi bỏ của cơ quan, người có thẩm quyền.  5. Xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện:  a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chậm nhất là 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải thực hiện xong việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện;  b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của mình, đồng thời đề xuất Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực. |